



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2020



Gia Lai, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.410.721.095.365	1.190.392.725.330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	221.628.870.613	105.369.786.743
1. Tiền	111		64.728.870.613	41.394.120.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.900.000.000	63.975.666.447
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	-	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		923.264.140.378	688.223.591.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	271.462.821.458	213.458.474.069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	162.146.259.225	74.261.127.861
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9c	242.289.904.119	157.900.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	247.870.473.865	243.109.307.488
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(511.028.312)	(511.028.312)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.710.023	5.710.023
IV. Hàng tồn kho	140	10	217.379.735.676	314.266.073.214
1. Hàng tồn kho	141		217.379.735.676	314.266.073.214
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.448.348.698	70.533.274.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.383.838.515	4.016.324.932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.402.229.990	65.908.880.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.662.280.193	608.068.523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.678.031.934.065	5.572.826.698.456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.408.904.082	573.204.382
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	8.137.187.882	1.264.387.882
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(728.283.800)	(691.183.500)
II. Tài sản cố định	220		5.291.688.415.002	5.258.943.513.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.266.300.223.496	5.239.715.688.579
<i>Nguyên giá</i>	222		6.416.633.629.744	6.139.920.226.003
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.150.333.406.248)	(900.204.537.424)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	8.000.597.051	-
- <i>Nguyên giá</i>	225		8.115.081.338	-
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(114.484.287)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	17.387.594.455	19.227.824.902
<i>Nguyên giá</i>	228		21.285.599.372	21.138.099.372
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.898.004.917)	(1.910.274.470)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		323.066.865.406	262.815.515.612
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	323.066.865.406	262.815.515.612
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.867.749.575	47.894.464.981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	44.212.703.391	35.277.229.931
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.876.728.791	6.488.769.008
3. Lợi thế thương mại	269	16	4.778.317.393	6.128.466.042
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.088.753.029.430	6.763.219.423.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.330.908.044.739	4.183.591.094.623
I. Nợ ngắn hạn	310		1.149.753.167.063	836.408.133.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	108.976.978.146	80.713.949.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	19.214.172.917	11.796.642.987
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	20.872.140.875	15.931.688.434
4. Phải trả người lao động	314		888.635.931	1.530.099.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	52.563.471.091	13.694.099.460
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		230.416.271	25.531.756
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	11.200.202.621	127.513.150.076
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	909.872.881.204	553.636.649.775
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.934.268.007	31.566.321.809
II. Nợ dài hạn	330		3.181.154.877.676	3.347.182.960.916
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	3.177.504.696.711	3.343.142.603.654
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.261.077.206	3.450.265.592
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		389.103.759	590.091.670
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.757.844.984.691	2.579.628.329.163
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	2.757.844.984.691	2.579.628.329.163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.202.209.020.000	2.038.916.770.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		2.202.209.020.000	2.038.916.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.672.862.153	38.672.862.153
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.891.123.412	78.812.869.051
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		171.172.112.127	164.750.484.627
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		1.644.564.627	81.399.995.653
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		169.527.547.500	83.350.488.974
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		263.899.866.999	258.475.343.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.088.753.029.430	6.763.219.423.786



Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2020



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc 30/09/2020

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	353.409.230.810	291.569.292.073	960.027.799.674	805.129.406.309
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	1.199.328.000	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		353.409.230.810	291.569.292.073	958.828.471.674	805.129.406.309
3. Giá vốn hàng bán	11	26	160.752.497.182	123.614.367.682	411.364.613.761	355.688.988.830
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.656.733.628	167.954.924.391	547.463.857.913	449.440.417.479
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.084.877.314	5.717.793.005	23.528.549.593	19.390.459.339
6. Chi phí tài chính	22	28	102.153.048.073	78.237.542.912	279.364.385.906	168.753.247.136
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		88.177.850.844	76.549.120.828	263.736.847.274	160.861.770.540
7. Chi phí bán hàng	25		161.005.358	-	407.822.553	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	29.264.321.829	32.183.600.175	81.520.000.851	72.073.201.706
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.163.235.682	63.251.574.309	209.700.198.196	228.004.427.976
10. Thu nhập khác	31	30	611.896.286	436.145.739	2.318.970.972	1.118.079.822
11. Chi phí khác	32	30	460.229.939	1.313.828.800	880.711.853	2.954.961.167
12. Lợi nhuận khác	40		151.666.347	(877.683.061)	1.438.259.119	(1.836.881.345)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.314.902.029	62.373.891.248	211.138.457.315	226.167.546.631
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.500.899.050	1.887.234.474	5.908.153.491	8.635.214.857
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		743.962.332	754.327.998	(387.959.783)	604.022.711
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.070.040.647	59.732.328.776	205.618.263.607	216.928.309.063
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		53.433.777.516	49.109.564.530	178.861.685.930	185.710.438.333
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.636.263.131	10.622.764.246	26.756.577.677	31.217.870.730
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	253	204	844	866
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	399	204	844	866

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 6 đến trang 38 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Trang 3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	211.138.457.315	226.167.546.631
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
3	Khấu hao TSCĐ	02	263.445.895.808	198.651.659.113
4	Các khoản dự phòng	03	(152.088.086)	490.842.079
5	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	33.599.411	251.728.879
6	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.528.549.593)	(19.447.842.999)
7	Chi phí lãi vay	06	263.736.847.274	160.861.770.540
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	714.674.162.129	566.975.704.243
9	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(129.214.721.609)	(58.766.444.946)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	96.397.686.072	(135.770.932.954)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	92.075.873.894	(340.019.888.474)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.302.987.043)	(14.057.973.612)
13	Tiền lãi vay đã trả	14	(252.105.504.178)	(145.929.505.301)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.053.498.336)	(12.639.010.671)
15	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.116.500.576)	(9.430.324.647)
16	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	488.354.510.353	(149.638.376.362)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
17	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(377.038.858.896)	(2.459.672.632.685)
18	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	1.209.373.543
19	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(122.789.904.119)	(90.900.000.000)
20	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	50.400.000.000	252.000.000.000
21	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(137.822.540.000)	-
22	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.534.407.696	-
23	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.662.359.296	20.228.096.823
24	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(560.054.536.023)	(2.277.135.162.319)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
25	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	207.450.000	270.294.568.089
26	Tiền thu từ đi vay	33	914.796.302.359	2.308.910.937.054
27	Tiền trả nợ gốc vay	34	(726.677.780.298)	(324.847.528.225)
28	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(248.313.012)	-
29	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.228.000)	(153.638.778.837)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	188.028.431.049	2.100.719.198.081
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)				
50		50	116.328.405.379	(326.054.340.600)
31	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	105.369.786.743	609.411.234.157
32	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(69.321.509)	6.281.425
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)				
70		70	221.628.870.613	283.363.174.982

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 (thay đổi lần thứ 16 vào ngày 24/6/2019) và giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 02/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Công ty”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5 chi nhánh) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận ngày 05/03/2018.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 tổng số các Công ty con gồm: 14 Công ty. Trong đó, số lượng các Công ty con được hợp nhất: 13 Công ty.

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.1 Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa. Gia công cơ khí (Chi tiết: Gia công sản phẩm cơ khí trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa sản phẩm kim loại đúc sẵn trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế, máy móc thiết bị phụ tùng khai khoáng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.2 Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 58,14%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 58,14%.

1.3 Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.4 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

Tại ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ tăng vốn chủ sở hữu từ 40 tỷ lên thành 70 tỷ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.5 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 90, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,94%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,94%.

1.6 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 90, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 66,14%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 66,14%.

1.7 Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn Bình Định

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Thôn Kiên Ngãi, Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.8 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn Bình Định

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Thôn Kiên Ngãi, Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.9 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 1, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và truyền tải điện năng;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,96%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,96%.

1.10 Công ty CP Năng Lượng VPL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, Ấp An Hòa, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,90%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,90%

1.11 Công ty CP Năng lượng Điện Gió Tiền Giang

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08, Đường 30/4, Phường 1, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 98.33%

Quyền biểu quyết của Công ty: 98.33%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.12 Công ty CP Điện gió Ia Bang

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100.00%
Quyền biểu quyết của Công ty: 100.00%

1.13 Công ty CP hợp tác phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện
Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100.00%
Quyền biểu quyết của Công ty: 100.00%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200 và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính và thông tư Số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 30
Khác	2 – 20

Tài sản cố định thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 07 năm.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất	40-50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: Kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ....

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: Bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và CCDV được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
 - Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
 - Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước;
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con. Sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ. Trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN, cụ thể như sau:

- *Nhà máy thủy điện Ia Drăng 1:* Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2002).
- *Nhà máy thủy điện Ia Drăng 2:* Hạng mục Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- *Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3:* Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- *Nhà máy thủy điện Ia Meur 3:* Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%, kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- *Nhà máy thủy điện Đa Khai:* Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
- *Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1:* Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- *Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2:* Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- *Nhà máy thủy điện Ia Púch3:* Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%. được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- *Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A:* Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2011-2014) và giảm trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 -2023).
- *Nhà máy ĐMT Phong Điền:* được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- NM thủy điện H'Chan (Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai): Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018). Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- NM thủy điện H'Mun (Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai): Áp dụng mức thuế suất là 20% và được giảm 50% thuế TNDN cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 (9 năm từ năm 2015 đến 2023) theo hướng dẫn tại thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính và công văn hướng dẫn số 2420/CT-TTHT ngày 21/08/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.
- Nhà máy ĐMT TTC Đức Huệ 1: được công nhận vận hành thương mại ngày 20/04/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% từ năm 2019 (thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, các năm tiếp theo 17%), áp dụng miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Nhà máy ĐMT Trúc Sơn: được công nhận vận hành thương mại ngày 14/06/2019. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2: Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).
- Nhà máy thủy điện Thượng Lộ: áp dụng thuế mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn 04 năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031)

Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	108.927.273	1.042.507.503
Tiền gửi ngân hàng	64.619.943.340	40.351.612.793
Các khoản tương đương tiền	156.900.000.000	63.975.666.447
Tổng	221.628.870.613	105.369.786.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	12.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	12.000.000.000
Tổng	-	12.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên thứ ba	181.289.579.069	142.059.927.128
Công ty Mua Bán Điện	153.659.255.868	133.141.455.372
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.350.261.487	4.819.144.525
Khác	23.280.061.714	4.099.327.231
Bên liên quan	90.173.242.389	71.398.546.941
Tổng	271.462.821.458	213.458.474.069

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên thứ ba	157.471.772.265	47.694.596.781
China Power Construction Engineering Consulting CO., Ltd	53.467.941.630	-
Công Ty TNHH ABB	35.228.977.255	35.228.977.255
Công ty CP Kinh doanh và Hợp tác Đầu tư Quốc tế IMC	31.686.000.000	-
Công ty SaoTháng Bảy Việt Nam	7.001.493.840	-
Công ty TNHH thương mại và XD Thành Công	3.734.082.726	1.289.689.154
Canadian Solar South East Asia PTE LTD	2.820.833.657	-
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5	2.597.723.550	1.830.000.000
Công ty CP Năng lượng Savina	1.900.000.000	-
Chongqing New Century Electrical	1.474.521.741	-
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo Công nghệ Mới Miền Nam	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH.Kỹ thuật ứng dụng Việt Nam	-	413.101.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Khang Minh	-	422.257.500
Công ty cổ phần xây lắp điện Miền Nam	-	96.941.146
Khác	16.860.197.866	7.713.630.726
Bên liên quan	4.674.486.960	26.566.531.080
Tổng	162.146.259.225	74.261.127.861

9. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	110.027.485.007	-	36.477.455.839	-
Lãi phải thu	8.514.004.900	-	6.657.720.508	-
Ký cược, ký quỹ	46.226.240.000	-	224.620.000	-
Khác	83.102.743.958	(511.028.312)	199.749.511.141	(511.028.312)
Tổng	247.870.473.865	(511.028.312)	243.109.307.488	(511.028.312)
Trong đó				
Bên thứ ba	232.699.771.758	(511.028.312)	239.181.995.382	(511.028.312)
Bên liên quan (*)	15.170.702.107	-	3.927.312.106	-
	247.870.473.865	(511.028.312)	243.109.307.488	(511.028.312)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải thu khác dài hạn	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ dự án đầu tư	7.446.004.382	-	568.204.382	-
Khác	691.183.500	(728.283.800)	696.183.500	(691.183.500)
Tổng	8.137.187.882	(728.283.800)	1.264.387.882	(691.183.500)

c. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	111.000.000.000	111.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	127.789.904.119	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	13.400.000.000
Tổng	242.289.904.119	157.900.000.000

10. Hàng tồn kho

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.848.985.254	14.972.093.074
Nguyên vật liệu	42.976.213.508	35.837.959.166
Công cụ, dụng cụ	2.403.423.508	10.976.809.111
Thành phẩm tồn kho, hàng hóa	160.151.113.406	252.479.211.863
Tổng	217.379.735.676	314.266.073.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

B09-DN/HN

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị quản lý		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.722.309.631.627	3.808.510.792.854	353.589.663.594	85.317.967.761	170.192.170.167	6.139.920.226.003						
Mua trong năm	-	7.123.292.424	670.909.091	328.400.000	199.000.001	8.321.601.516						
Xây dựng cơ bản hoàn thành	74.559.540.408	78.538.388.696	6.839.009.714	93.573.339	140.215.314.092	300.245.826.248						
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.115.081.339)	-	-	-	(8.115.081.339)						
Tặng từ hàng tồn kho	-	488.651.466	-	-	-	488.651.466						
Giảm do thoái vốn	(8.519.635.186)	(12.802.843.755)	(2.857.640.210)	(47.475.000)	-	(24.227.594.151)						
Phân loại lại do quyết toán dự án	(7.018.453.184)	-	-	(1.241.136.617)	8.259.589.801	-						
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	1.781.331.083.664	3.873.743.200.346	358.241.942.189	84.451.329.483	318.866.074.061	6.416.633.629.744						
Khấu hao lũy kế												
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	337.568.338.519	314.446.342.350	75.762.268.344	9.535.601.750	162.891.986.461	900.204.537.424						
Khấu hao trong năm	66.243.513.014	136.735.290.406	12.061.891.239	11.292.574.489	33.713.561.733	260.046.830.881						
Thanh lý, nhượng bán	-	(235.025.826)	-	-	-	(235.025.826)						
Giảm do thoái vốn	(3.064.459.660)	(5.305.866.587)	(1.274.604.459)	(38.005.524)	-	(9.682.936.230)						
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	400.747.391.873	445.640.740.343	86.549.555.124	20.790.170.715	196.605.548.194	1.150.333.406.248						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.384.741.293.108	3.494.064.450.504	277.827.395.250	75.782.366.011	7.300.183.706	5.239.715.688.579						
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	1.380.583.691.791	3.428.102.460.003	271.692.387.065	63.661.158.768	122.260.525.867	5.266.300.223.496						

- Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/09/2020 là 4.897 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2019 là 5.113 tỷ đồng)

- Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2020 là 92 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2019 là 52.3 tỷ đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-
Tăng trong kỳ	8.115.081.338
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	8.115.081.338
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-
Tăng trong kỳ	114.484.287
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	114.484.287
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1, tháng 1 năm 2020	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	8.000.597.051

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến Hợp đồng thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020. Theo đó, Tập đoàn đồng ý thuê máy móc trị giá 7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê) dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 84 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Tập đoàn được quyền mua lại với giá 9 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	14.172.847.431	6.793.512.757	171.739.184	21.138.099.372
Mua trong năm	-	105.000.000	-	105.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	72.500.000	-	72.500.000
Giảm do bán công ty con	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	14.172.847.431	6.941.012.757	171.739.184	21.285.599.372
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.146.317.719	643.646.343	120.310.408	1.910.274.470
Khấu hao trong năm	444.255.674	1.563.812.400	9.662.373	2.017.730.447
Giảm do bán công ty con	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	1.590.573.393	2.177.458.743	129.972.781	3.898.004.917
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.026.529.712	6.149.866.414	51.428.776	19.227.824.902
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	12.582.274.038	4.763.554.014	41.766.403	17.387.594.455

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2020: 516,9 triệu đồng (tại ngày 31/12/2019 là 329,4 triệu đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	8.831.117.103	7.132.518.012
Dự án Hiện đại hoá Xưởng Cơ khí Diên Phú	64.143.216	64.143.216
Dự án điện gió Tân Phú Đông	21.842.939.905	-
Dự án điện mặt trời áp mái	35.902.988.657	26.630.357.352
Dự án điện mặt trời Đức Huệ 2 - Long An	227.498.204.562	223.150.023.724
Dự án điện gió VPL	18.185.441.504	2.691.665.636
Dự án điện gió Ia Bang 1	1.774.389.303	-
Khác	8.967.641.156	3.146.807.672
Tổng	323.066.865.406	262.815.515.612

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa	-	1.421.985.772
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	90.565.332	121.914.897
Công cụ dụng cụ, thiết bị	1.613.463.579	2.971.795.387
Chi phí bảo trì, sửa chữa NMTĐ	4.704.982.487	4.456.593.537
Chi phí thường Dự án	5.313.916.666	7.467.166.666
Chi phí thi công, giám sát khoan phụt chống thấm NMTĐ	160.744.007	977.081.540
Chi phí thuê đất	5.096.008.156	5.195.385.121
Chi phí bảo hiểm	10.052.916.672	10.915.416.669
Chi phí chia sẻ đường dây nhà máy Krong Pa	14.562.392.014	-
Khác	2.617.714.478	1.749.890.342
Tổng	44.212.703.391	35.277.229.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Lợi thế thương mại

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	18.132.983.897	18.132.983.897
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>18.132.983.897</u>	<u>18.132.983.897</u>
Phân bổ		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.004.517.855	10.073.383.748
Phân bổ trong năm	1.350.148.649	1.931.134.107
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>13.354.666.504</u>	<u>12.004.517.855</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.128.466.042	8.059.600.149
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>4.778.317.393</u>	<u>6.128.466.042</u>

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên thứ ba	95.755.522.157	71.329.794.053
Cty CP Đầu Tư Xây Lắp Điện Hải Phòng	14.148.142.560	5.765.734.071
Marubeni Corporation (Nhật)	14.075.186.444	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	14.057.931.004	3.015.225.782
Công ty TNHH Thiên Xanh	9.476.699.400	-
Công ty CP Chứng khoán SSI	4.810.974.520	-
Công Ty TNHH Bắc Hà	4.663.679.226	-
Công ty TNHH K2 Management Việt Nam	3.149.577.865	-
'Công Ty CP TM - DV Và Xây Lắp Điện IEV Việt Nam	2.915.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Bản Việt	2.860.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vạn Tường Gia Lai	2.732.813.412	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng 23	1.894.105.000	-
Công ty CP thủy điện Vân Hà Trùng Khánh	1.259.437.680	1.266.800.580
Công ty Điện Lực Thừa Thiên Huế	1.188.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Phương Thu	1.117.978.329	-
Voith Hydro Private Limited	898.562.880	897.018.294
Công ty TNHH Phú Bảo Hân	117.545.106	1.024.201.751
Sharp Energy Solution Corporation	-	13.427.736.842
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	431.796.857
Công Ty TNHH Sao Tháng Bảy Việt Nam	-	1.226.896.940
Khác	16.389.888.731	44.274.382.936
Bên liên quan	13.221.455.989	9.384.155.418
Tổng	<u>108.976.978.146</u>	<u>80.713.949.471</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên thứ ba	17.776.809.930	270.400.000
Công ty TNHH MTV Vạn Sanh Lợi	3.699.193.344	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật 29	3.660.328.320	-
Công ty cổ phần Sông Đà Mang Yang	3.200.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Thành Công	2.707.880.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Ánh Quang	1.800.000.000	-
Khác	2.709.408.266	270.400.000
Bên liên quan	1.437.362.987	11.526.242.987
Tổng	19.214.172.917	11.796.642.987

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cán trừ/ phân loại lại trong kỳ	Giảm do bán công ty con	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	2.080.592.629	114.600.474.329	(30.565.053.674)	(75.286.270.936)	(16.102.437)	10.813.639.911
Thuế TNDN	6.561.249.046	5.927.439.007	(8.053.498.336)	-	-	4.435.189.717
Thuế TNCN	2.481.300.697	5.640.545.633	(7.632.856.690)	31.635.306	(2.616.190)	518.008.756
Thuế tài nguyên	2.260.811.034	14.235.863.395	(12.320.087.013)	-	(17.424.590)	4.159.162.826
Khác	2.547.735.028	4.485.894.838	(4.996.985.201)	(1.090.505.000)	-	946.139.665
	15.931.688.434	144.890.217.202	(63.568.480.914)	(76.345.140.630)	(36.143.217)	20.872.140.875

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	17.644.787.237	6.013.444.141
Khác	34.918.683.854	7.680.655.319
Tổng	52.563.471.091	13.694.099.460

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.920.583.635	3.811.393.013
Phí dịch vụ môi trường	1.586.571.264	1.045.875.100
Phải trả chuyển nhượng cổ phần	-	117.822.640.000
Khác	5.693.047.722	4.833.241.963
Tổng	11.200.202.621	127.513.150.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngân hàng	427.123.331.861	295.407.769.775
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai	102.508.288.624	-
- Ngân hàng VietinBank - CN Gia Lai (3)	4.369.712.762	5.007.326.815
- Ngân hàng NN & PT NT - CN Gia Lai	80.644.887.515	50.800.000.000
- Ngân hàng VietinBank - CN 1 HCM	239.600.442.960	239.600.442.960
Nợ dài hạn đến hạn trả	475.749.549.343	251.228.880.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN1	36.449.000.000	72.614.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN HCM	53.400.000.000	53.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai	99.000.000.000	79.080.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	50.500.000.000	35.400.000.000
+ Các dự án khác	48.500.000.000	43.680.000.000
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (8)	993.252.048	
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Gia Lai	16.500.000.000	31.000.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT - CN Gia Định	5.772.417.295	
- Ngân hàng Woori - CN HCM	32.500.000.000	
- Phát hành trái phiếu	231.000.000.000	15.000.000.000
- Vay khác GRC	134.880.000	134.880.000
Vay ngắn hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng	909.872.881.204	553.636.649.775

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngân hàng	3.177.504.696.711	3.343.142.603.654
- Ngân hàng Công Thương CN 1 TP HCM (4)	46.578.115.182	457.500.435.361
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai (1)	1.338.745.160.851	1.419.874.711.632
- Ngân hàng VietinBank - CN Gia Lai (3)	1.720.000.000	2.356.000.000
- Ngân hàng NN & PT NT_CN Gia Lai (6)	414.500.000.000	431.000.000.000
- Ngân hàng Woori - CN HCM (9)	358.361.320.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển_CN Gia Định (10)	54.696.089.242	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (2)	507.300.000.000	547.350.000.000
- Phát hành trái phiếu VCB (1)	-	-
+Mệnh giá trái phiếu	255.000.000.000	270.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(2.552.850.000)	(2.799.900.000)
- Phát hành trái phiếu SSI (5)	-	-
+Mệnh giá trái phiếu	-	219.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	-	(1.177.083.338)
- Phát hành trái phiếu Bản Việt (11)	-	-
+Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	-
+Chi phí phát hành trái phiếu	(2.592.777.778)	-
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (8)	5.711.199.215	-
- Vay khác GRC (7)	38.439.999	38.439.999
Tổng	3.177.504.696.711	3.343.142.603.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và các nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.
 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7.8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2.6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
 - Hợp đồng tín dụng số 125/18/VCB.GHC ngày 10/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Thủy Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận. Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM:
- Hợp đồng tín dụng số 0008/1928/D-DA/01 ngày 15/03/2019 được ký kết giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1 tại tỉnh Long An. Thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cơ sở + biên 1.7%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3.0%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời TTC Đức Huệ 1.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
- Hợp đồng tín dụng số 09/2017- HĐCVDADT/NHCT500-GCC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai để bổ sung vốn kinh doanh. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 23/2018/HĐCVHM/NHCT500-GCC ngày 08/06/2018 để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động xây dựng xây lắp, thời hạn vay (06) tháng là kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất cơ sở + 3,5%/năm. Nợ gốc được thanh toán trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu luân chuyển.
- (4) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP.HCM:
- Hợp đồng tín dụng số 138/2014/HĐTDDA/NHCT902-GTLC ngày 10/10/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện Thượng Lộ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (138) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (18) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (5) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 14/06/2019 với tổng số trái phiếu phát hành là 2.190 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích để đáp ứng nhu cầu nguồn vốn lưu động. Lãi suất cố định: 11.5%/năm đối với trái chủ là cá nhân và 12%/năm đối với trái chủ là tổ chức. Kỳ hạn trái phiếu là 02 năm kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/AGRIBANK-GEC ngày 14/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gia Lai - Agribank GiaLai - Agribank Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Phong Điền, Huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế, thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày sau ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm (riêng năm đầu tiên + 2.5%/năm). Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền – Thừa Thiên Huế.
- (7) Vay dài hạn các cổ đông nhỏ lẻ theo các hợp đồng vay vốn đã ký từ ngày 25/12 đến 28/12/2015 (phần tiếp nhận nợ từ Công ty CP Điện Cao su Gia Lai). Thời gian vay: kể từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2023. Mục đích vay: đầu tư cho 2 nhà máy thủy điện IaPuch3 và ĐăkPiHao2.
- (8) Thuê tài sản tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ký ngày 08/06/2020 với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VCB Leasing.
- (9) Hợp đồng tín dụng số VN120004060 ngày 27/7/2020 vay vốn tái tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Ngân hàng quốc doanh + biên độ 3.2%/năm. Thời hạn cho vay từ ngày 27/7/2020 đến 25/12/2026.
- (10) Hợp đồng vay vốn Dự án điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0%/năm – 9,2%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án nhà máy điện mặt trời áp mái.
- (11) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 28/09/2020 với tổng số trái phiếu phát hành là 2000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích để đáp ứng nhu cầu nguồn vốn lưu động. Lãi suất cố định: 10.5%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 02 năm kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/VN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông KKS		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.941.825.500.000	28.963.735.153	60.968.109.047	145.084.524.459	231.093.442.173	2.407.935.310.832						
Phát hành cổ phiếu	97.091.270.000	9.709.127.000	-	-	-	106.800.397.000						
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	250.999.983.798	44.564.052.515	295.564.036.313						
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	17.844.760.004	(17.844.760.004)	(5.048.288.915)	(5.048.288.915)						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(22.148.752.669)	(2.465.084.135)	(24.613.836.804)						
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(55.412.725.957)	(79.263.274.043)	(134.676.000.000)						
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	20.321.039.737	20.321.039.737						
Chia cổ tức	-	-	-	(135.927.785.000)	(34.806.544.000)	(170.734.329.000)						
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát - DHLA Solar	-	-	-	-	84.080.000.000	84.080.000.000						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.038.916.770.000	38.672.862.153	78.812.869.051	164.750.484.627	258.475.343.332	2.579.628.329.163						
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	178.861.685.930	26.756.577.677	205.618.263.607						
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	163.105.920.000	-	-	(163.105.920.000)	-	-						
Phát hành cổ phiếu	186.330.000	-	-	-	21.120.000	207.450.000						
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	3.128.457.140	(3.128.457.140)	(718.843)	(6.283.458.863)						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.282.740.020)	(3.051.090.277)	(3.051.090.277)						
Giảm do thoái vốn - GBC	-	-	(50.202.779)	50.202.779	(20.001.364.890)	(19.999.900.000)						
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con - VPL	-	-	-	1.464.890	1.700.000.000	1.700.000.000						
Tặng do chuyển từ đầu tư khác thành công ty con - TGE	-	-	-	-	-	-						
Điều chỉnh khác	-	-	-	25.391.061	-	25.391.061						
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	2.202.209.020.000	38.672.862.153	81.891.123.412	171.172.112.127	263.899.866.999	2.757.844.984.691						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	220.220.902	203.891.677
- Cổ phiếu thường	220.220.902	203.891.677
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	220.220.902	203.891.677
- Cổ phiếu thường	220.220.902	203.891.677
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

Trong kỳ, theo nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 04/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020 và nghị quyết của Hội đồng quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 24/06/2020 về việc tăng vốn, Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước đã có văn bản số 178/GCN-UBCK ngày 08/09/2020 thống nhất về phương án chi trả cổ tức 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 8%, được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm 2019 và phát hành tăng thêm theo tỷ lệ 4:1. Thông qua phương án này công ty đang ghi nhận giá trị phần vốn góp tăng thêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Vốn cổ phần**

	Tỷ lệ	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
		VND		VND
Đặng Huỳnh Úc My	3,56%	78.407.950.000	3,56%	72.599.960.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	19,27%	424.230.260.000	19,27%	392.805.800.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	18,12%	399.030.790.000	18,12%	369.472.960.000
AVH PTE.LTD	19,16%	421.817.470.000	19,16%	390.571.740.000
International Finance Corporation	13,99%	307.957.480.000	13,99%	285.145.820.000
Công Ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	4,37%	96.195.600.000	4,37%	89.070.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	2,45%	54.000.000.000	2,45%	50.000.000.000
Cổ đông khác	19,09%	420.569.470.000	19,09%	389.250.490.000
Cộng	100%	2.202.209.020.000	100%	2.038.916.770.000

25. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quí III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2020	Năm 2019	30.09.2020	30.09.2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	327.361.696.239	287.792.196.594	912.123.808.499	723.583.363.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.361.573.837	1.716.470.572	6.888.045.714	12.426.940.890
Doanh thu xây lắp	1.393.978.977	1.657.310.909	11.246.245.785	22.063.595.464
Doanh thu bán hàng hóa	23.291.981.757	403.313.998	28.570.371.676	47.055.506.776
	353.409.230.810	291.569.292.073	958.828.471.674	805.129.406.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	30.09.2020 VND	30.09.2019 VND
Giá vốn bán điện	135.899.152.171	96.389.983.916	373.431.436.485	282.312.782.011
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.269.821.601	2.858.536.386	6.012.495.254	11.740.706.478
Giá vốn xây lắp	1.197.170.043	3.297.734.002	9.501.863.526	19.965.011.282
Giá vốn hàng hóa	22.386.353.367	21.068.113.378	22.418.818.496	41.670.489.059
	160.752.497.182	123.614.367.682	411.364.613.761	355.688.988.830

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	30.09.2020 VND	30.09.2019 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	7.084.877.314	5.447.854.375	17.518.528.151	19.110.577.999
Khác	-	258.250.870	6.010.021.442	268.193.580
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.084.877.314	11.687.760	23.528.549.593	11.687.760
		5.717.793.005	19.390.459.339	

28. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	30.09.2020 VND	30.09.2019 VND
Chi phí lãi vay	88.177.850.844	76.549.120.828	263.736.847.274	160.861.770.540
Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	-	299.673.530	-	299.673.530
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.074	991.264.626	9.074	991.264.626
Khác	13.975.188.155	397.483.928	15.627.529.558	6.600.538.440
	102.153.048.073	78.237.542.912	279.364.385.906	168.753.247.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	30.09.2020 VND	30.09.2019 VND
Chi phí nhân viên	16.300.078.587	16.349.610.647	47.017.005.486	37.964.012.926
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	697.582.466	572.054.269	1.669.164.734	1.608.944.989
Khấu hao tài sản cố định	1.416.930.887	987.935.578	4.107.840.087	2.853.854.547
Dịch vụ mua ngoài	3.623.558.834	1.012.783.315	5.236.818.145	1.788.972.898
Khác	7.226.171.055	13.261.216.366	23.489.172.399	27.857.416.346
	29.264.321.829	32.183.600.175	81.520.000.851	72.073.201.706

30. Thu nhập và chi phí khác

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	30.09.2020 VND	30.09.2019 VND
Thu nhập khác				
Thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-	337.265.000
Cho thuê tài sản	-	67.265.000	-	74.795.456
Khác	611.896.286	74.795.456	2.318.970.972	706.019.366
	611.896.286	294.085.283	2.318.970.972	1.118.079.822
Chi phí khác				
Khác	460.229.939	1.313.828.800	880.711.853	2.954.961.167
	460.229.939	1.313.828.800	880.711.853	2.954.961.167
Lợi nhuận/(lỗ) khác				
	151.666.347	(877.683.061)	1.438.259.119	(1.836.881.345)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	30.09.2020 VND	30.09.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.314.902.029	62.373.891.248	211.138.457.315	226.167.546.631
Điều chỉnh	6.761.887.115	(21.762.514.282)	13.022.373.159	(15.915.590.316)
Chi phí không được trừ	(4.308.117.076)	(24.475.805.632)	2.212.122.493	(18.935.703.871)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	7.599.409.490	3.771.639.990	1.939.798.915	3.020.113.555
Chênh lệch tạm thời từ khoản lập dự phòng	-	-	-	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.467.079.626	(1.058.348.640)	8.870.451.751	-
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	3.515.075	-	-	-
Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-
Thuế thu nhập chịu thuế ước tính	75.076.789.144	40.611.376.966	224.160.830.474	210.251.956.315
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế TNDN - hiện hành	3.500.899.050	1.887.234.474	5.908.153.491	8.635.214.857
Thuế TNDN - hoãn lại	743.962.332	754.327.998	(387.959.783)	604.022.711
	4.244.861.382	2.641.562.472	5.520.193.708	9.239.237.568

Giải trình lợi nhuận tăng/giảm sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2020 đạt 64 tỷ đồng tăng hơn 04 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân như

sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng gần 62 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 21%, do doanh thu từ các nhà máy thủy điện, điện mặt trời và doanh thu từ bán thiết bị tăng.
- Giá vốn hàng bán tăng 37 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 30%, chủ yếu do giá vốn của các nhà máy thủy điện, điện mặt trời và giá vốn bán thiết bị.
- Chi phí tài chính tăng 24 tỷ đồng do lãi vay các nhà máy điện mặt trời đi vào vận hành thương mại, vay ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kết thúc ngày	
	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	178.861.685.930	185.710.438.333
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.283.458.863)	(9.189.109.893)
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu Cổ phiếu phổ thông	172.578.227.067	176.521.328.440
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	204.487.046	203.891.677
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	844	866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan đến ngày 30/09/2020 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.722.583.399
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Cổ đông	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.727.273
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông lớn của công ty	Doanh thu bán điện	147.495.071.343
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	4.587.616.438
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.437.352.436
		Mua hàng hóa, dịch vụ	2.817.600
		Cho vay	122.789.904.119
		Thu hồi nợ vay	25.000.000.000
		Lãi cho vay	6.517.030.877
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cung cấp thiết bị	11.822.381.024
		Lãi cho vay	176.438.357
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	689.402.639
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ, khác	67.909.095
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa dịch vụ	113.399.914
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa dịch vụ	4.475.589.237
Công ty TNHH DV QL BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa dịch vụ	16.400.000
Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.000.000
Công ty CP Năng lượng Bình Thuận	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	8.723.030
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	202.000.000
Công ty CP Biên Hòa Thành Long	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	80.246.575
		Mua hàng hóa dịch vụ	10.604.913.890
		Thu hồi vay	2.900.000.000
Công ty cổ phần năng lượng sạch Ninh Thuận	Bên liên quan khác	Chi phí chi hộ	19.272.424
		Lãi cho vay	262.739.723
Công ty CP TM Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	98.217.939
CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	132.672.728
Công ty CP Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	Bên liên quan khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.487.288.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2020 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
Tổng công ty điện lực miền Trung	Bên liên quan	40.358.939.102	40.627.304.642
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Bên liên quan	-	13.861.172
Công ty cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan	2.708.024.000	-
Công ty CP Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	32.112.042.487	27.805.335.186
Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Bên liên quan	133.320.000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	-	2.592.325.483
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	24.900.000	136.395.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Bên liên quan	-	223.325.458
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	Bên liên quan	14.836.016.800	-
		90.173.242.389	71.398.546.941
Trả trước cho người bán	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
CÔNG ty CP Năng lượng TTC	Bên liên quan	4.674.486.960	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan	-	16.566.531.080
Công ty Cổ phần thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	-	10.000.000.000
		4.674.486.960	26.566.531.080
Phải thu ngắn hạn khác	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	6.334.839.094	1.291.202.523
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	8.835.863.013	1.999.479.451
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan	-	477.452.052
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Bên liên quan	-	159.178.080
		15.170.702.107	3.927.312.106
Phải trả người bán ngắn hạn	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
CTCP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	11.103.043.750	7.020.903.685
CTCP Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	198.050.000	120.262.000
CTCP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan	528.167.006	-
CTCP Thành Thành Nam	Bên liên quan	1.306.661.233	1.509.666.570
CTCP Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan	57.198.000	-
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	4.510.000	-
Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Gia Lai	Bên liên quan	-	206.706.101
Công ty Cổ phần Biên Hòa Thành Long	Bên liên quan	-	526.617.062
CTCP TM Thành Thành Công	Bên liên quan	23.826.000	-
		13.221.455.989	9.384.155.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2020 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Người mua trả tiền trước	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan	-	10.000.000.000
Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Bên liên quan	-	88.880.000
Công ty CP Biên Hòa Thành Long	Bên liên quan	1.437.362.987	1.437.362.987
		1.437.362.987	11.526.242.987
Cho vay ngắn hạn	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	Bên liên quan	3.500.000.000	3.500.000.000
CTCP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	111.000.000.000	111.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan	-	13.400.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	127.789.904.119	30.000.000.000
		242.289.904.119	157.900.000.000
Phải trả khác	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
Tổng công ty điện lực miền Trung	Bên liên quan	-	900.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan	525.479.454	-
		525.479.454	900.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngày 30/09/2019 do Công ty lập.

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc